TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TĨNH GIA** **TỈNH THANH HÓA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 15-05-2020
V/v: Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TĨNH GIA, TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Hạnh

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Thế Anh

2. Ông Nguyễn Quang Học

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngân - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lan – Kiểm sát viên

Ngày15 tháng 05 năm 2020, tại hội trường xét xử TAND huyện Tĩnh Gia xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 259/2019/TLST-HNGĐ ngày 19/12/2019 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 11/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 03 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Phạm Thị V - Sinh năm: 1971

Địa chỉ: Thôn T, xã H, huyện T, tỉnh Thanh Hóa

- *Bị đơn:* Anh Lê Hữu H - Sinh năm: 1968

Địa chỉ: Thôn T, xã H, huyện T, tỉnh Thanh Hóa

Tại phiên tòa có mặt chị V, vắng mặt anh H (Anh H có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Về hôn nhân:

* Theo đơn khởi kiện ngày 13/12/2019, bản tự khai ngày 31/12/2019 cũng như tại phiên tòa chị Phạm Thị V trình bày:

Chị và anh Lê Hữu H kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện T, tỉnh Thanh Hóa vào năm 1990. Trong quá trình chung sống chị đã làm mất đăng ký kết hôn, hiện nay sổ lưu cấp đăng ký kết hôn tại UBND xã H cũng không còn lưu giữ nên chị không thể xin sao lại trích lục đăng ký kết hôn được. Sau khi cưới vợ chồng chỉ sống hạnh phúc được một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm, vợ chồng không hợp nhau nên thường xuyên xảy ra cãi vã, không hạnh phúc. Ngoài ra

anh H còn có mối quan hệ bất chính với nhiều người phụ nữ khác. Mâu thuẫn của vợ chồng cũng đã dược gia đình khuyên bảo nhiều lần nhưng không có kết quả, anh H vẫn chứng nào tật ấy mà không sửa chữa được. Nay chị xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị làm đơn này xin được ly hôn với anh H.

* Tại bản tự khai ngày 08/01/2020 anh Lê Hữu H trình bày:

Anh và chị Phạm Thị V kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa vào năm 1990. Tuy nhiên đăng ký kết hôn đã bị mất, hiện nay sổ lưu cấp đăng ký kết hôn tại UBND xã H cũng không còn lưu giữ. Sau khi cưới vợ chồng sống hạnh phúc được một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung nên vợ chồng thường xảy ra va chạm không hạnh phúc. Mâu thuẫn của vợ chồng cũng đã được gia đình khuyên bảo nhiều lần nhưng vẫn không có kết quả, tình cảm vợ chồng vẫn không thể cải thiện được. Nay anh xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị V đề nghị ly hôn thì anh hoàn toàn đồng ý.

2. Về con chung: Chị V và anh H thống nhất vợ chồng có 03 con chung là: Lê Thị V – Sinh ngày: 09/03/1993; Lê Hữu H – Sinh ngày: 20/01/1995; Lê Hữu D – Sinh ngày: 20/01/1995. Cả 3 cháu hiện tại đã trưởng thành nên anh, chị thống nhất không yêu cầu tòa án giải quyết.

3. Về tài sản: Hai bên đương sự thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Quan điểm của đại điện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tĩnh Gia tại phiên tòa:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Về việc chấp hành pháp luật của đương sự: Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX căn cứ vào khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15, Điều 51, khoản 2 Điều 53, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của luật hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27, tiểu mục 1.1 mục 1 phần II Danh mục án phí, lệ phí Tòa án - Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

- Về hôn nhân: Không công nhận chị Phạm Thị V và anh Lê Hữu H là vợ chồng.

- Về con chung: Chị V và anh H thống nhất vợ chồng có 03 con chung là: Lê Thị V – Sinh ngày: 09/03/1993; Lê Hữu H – Sinh ngày: 20/01/1995; Lê Hữu D –

Sinh ngày: 20/01/1995. Cả 3 cháu hiện tại đã trưởng thành nên thống nhất không yêu cầu tòa án giải quyết, do dó đề nghị HĐXX không xem xét.

- Về tài sản: Hai bên đương sự thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị HĐXX không xem xét.

- Án phí: Chị V phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, HĐXX xét thấy:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa sơ thẩm hôm nay, anh Lê Hữu H không có mặt tại phiên tòa nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt và giữ nguyên quan điểm của mình. Chị Phạm Thị V có mặt tại phiên tòa và giữ nguyên quan điểm của mình. Căn cứ vào khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử theo quy định.

[2] Về hôn nhân: Xác định quan hệ hôn nhân giữa chị V và anh H là hôn nhân bất hợp pháp. Bởi lẽ, theo như lời khai của chị V và anh H thì anh chị tự nguyện tìm hiểu, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn hôn tại UBND xã H vào khoảng cuối năm 1990, nhưng trong quá trình chung sống anh chị đã làm mất đăng ký kết hôn nên không cung cấp cho Tòa án được.

Biên bản xác minh ngày 13/01/2020 của Tòa án nhân dân huyện Tĩnh Gia UBND tại xã H ở phần kết quả xác minh thể hiện: Sau một thời gian kiểm tra sổ lưu đăng ký kết hôn tại UBND xã H nhưng không còn lưu trữ từ năm 1993 về trước. Sổ lưu hiện tại không thể hiện có tên chị Phạm Thị V và anh Lê Hữu H trong sổ đăng ký kết hôn.

Dó đó cho đến thời điểm xét xử, không có tài liệu nào chứng minh việc chị V và anh H có đăng ký kết hôn.

Quá trình chung sống cả hai đều thừa nhận sau khi cưới vợ chồng sống chỉ sống hạnh phúc được một thời gian ngứn thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng không hợp tính nhau, bất đồng quan điểm sống nên trong cuộc sống của vợ chồng thường xuyên xảy ra va chạm. Còn chị V cho rằng ngoài nguyên nhân nói trên thì anh H còn có quan hệ với người phụ nữ khác. Mâu thuẫn của vợ chồng cũng đã dược gia đình khuyên bảo nhiều lần nhưng vẫn không có kết quả, anh H vẫn chứng nào tật ấy mà không sửa chữa được. Thực tế anh chị đã sống ly thân nhau, không còn quan tâm chăm sóc đến nhau nữa, ai lo phận người đó. Nay cả chị V và anh H đều xác định tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không thể đạt được nên thống nhất đề nghị Toà án giải quyết cho ly hôn.

Từ những căn cứ trên, HĐXX áp dụng khoản 1 Điều 9 Luật HNGĐ và khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của luật hôn nhân và gia đình, không công nhận chị V anh H là vợ chồng.

[3] Về con chung: Cả chị V và anh H thống nhất vợ chồng có 03 con chung là: Lê Thị V – Sinh ngày: 09/03/1993; Lê Hữu H – Sinh ngày: 20/01/1995; Lê Hữu

D – Sinh ngày: 20/01/1995. Cả 3 cháu hiện tại đã trưởng thành nên thống nhất không yêu cầu tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[4] Về tài sản: Hai bên đương sự thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên miễn xét.

[5] Về án phí: Trong vụ án này, chị V phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Dành quyền kháng cáo cho các đương sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 51, khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của luật hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27, tiểu mục 1.1 mục 1 phần II Danh mục án phí, lệ phí Tòa án - Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

- Về hôn nhân: Không công nhận chị Phạm Thị V và anh Lê Hữu H là vợ chồng.

- Án phí: Chị Phạm Thị V phải chịu 300.000 đồng án phí Dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số AA/2017/0004261 ngày 19/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tĩnh Gia; chị V đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Án xử công khai sơ thẩm có mặt chị V, vắng mặt anh H tại phiên tòa. Tuyên bố chị V có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; anh H có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án nơi anh cư trú.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Thanh Hoá;
- VKSND huyện Tĩnh Gia;
- Chi cục THADS huyện Tĩnh Gia;
- UBND xã H;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Lê Thị Hạnh